



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Xà phòng Hà Nội

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2025 | 14,800 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 5.7%       | 29.8%   | 66.3%   |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q3/25  |
| 26.1               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼24.3  -48.2% |
| YoY: ▲ 15.9  156%  |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q3/25  |
| -0.89              |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼4.94  -122%  |
| YoY: ▲ 0.47  34.6% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q3/25 |
| -1.03                |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼4.87  -127%    |
| YoY: ▲ 0.10  8.8%    |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q3/25 |
| -3.9%                     |
| YoY: +/-▼ 11.5%           |

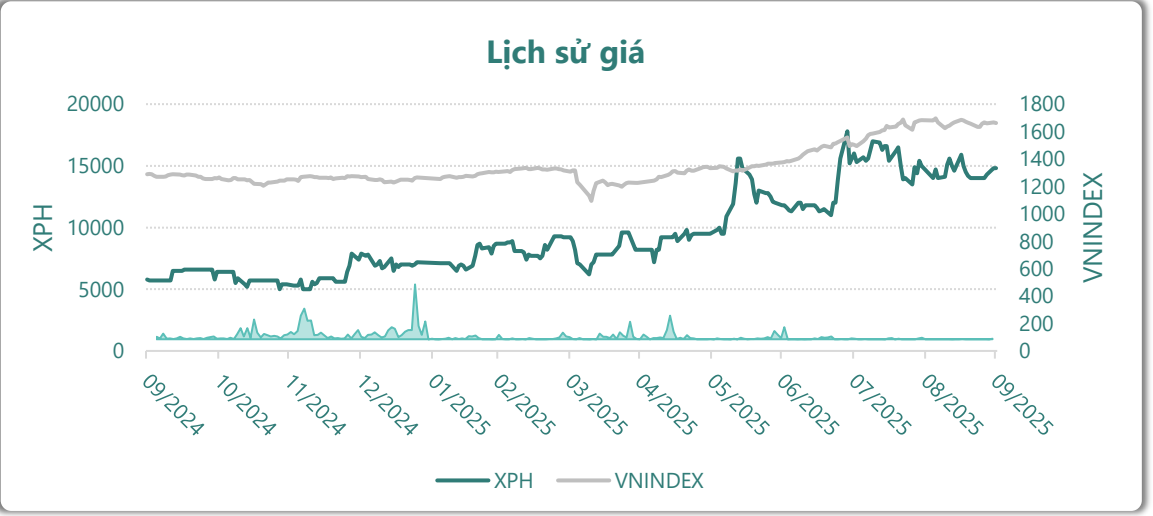
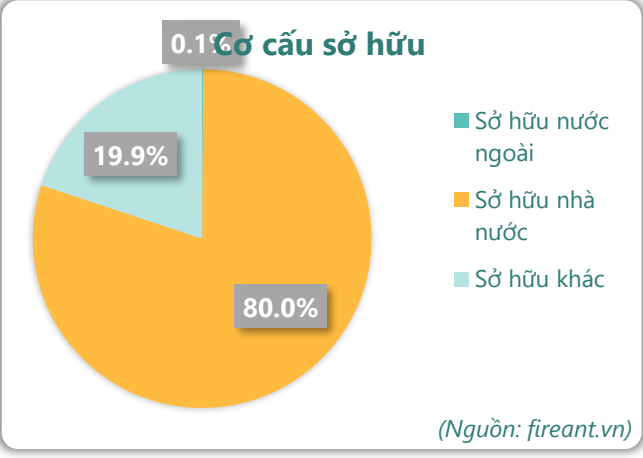
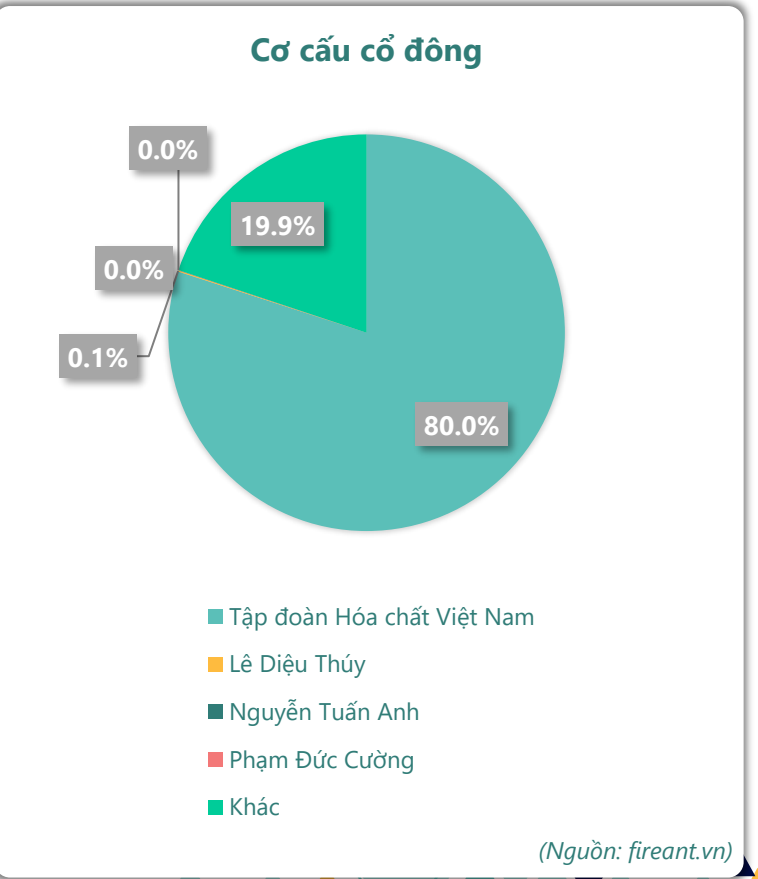
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q3/25 |
| -1.2%              |
| YoY: +/-▲ 0.1%     |

|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM          |
| Khoảng giá 52 tuần    | 5,000 - 17,800 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 192            |
| Số lượng CPLH (CP)    | 12,972,475     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 5,505          |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.1%           |
| Beta                  | 1.11           |
| EPS                   | -132           |
| P/E                   | -112.2         |

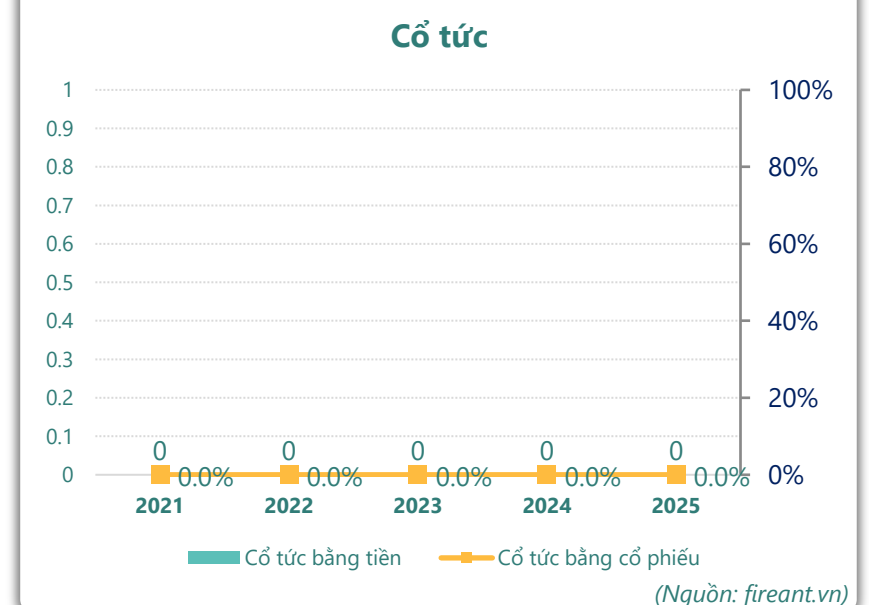
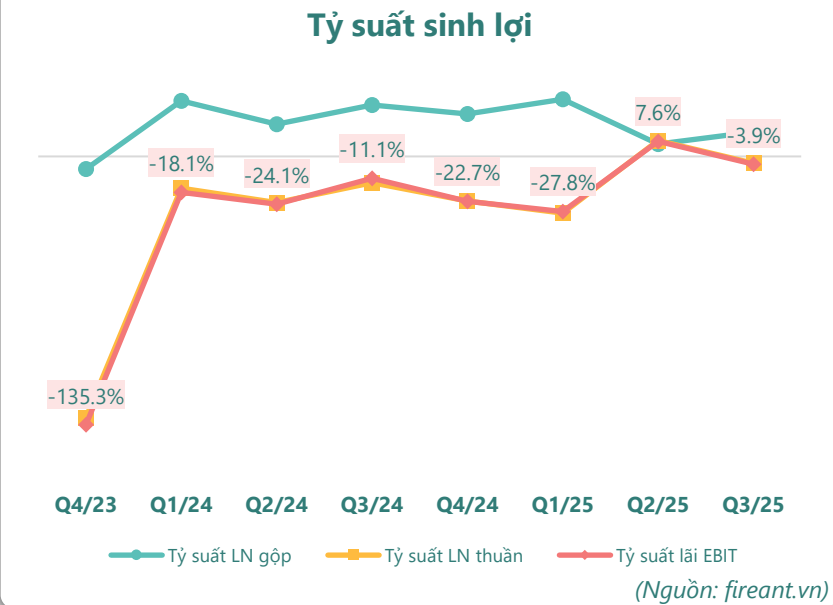
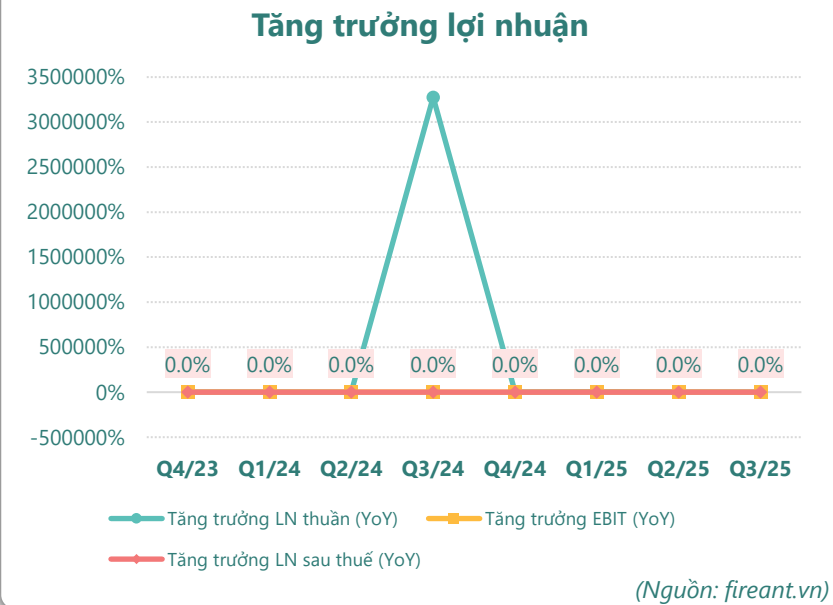
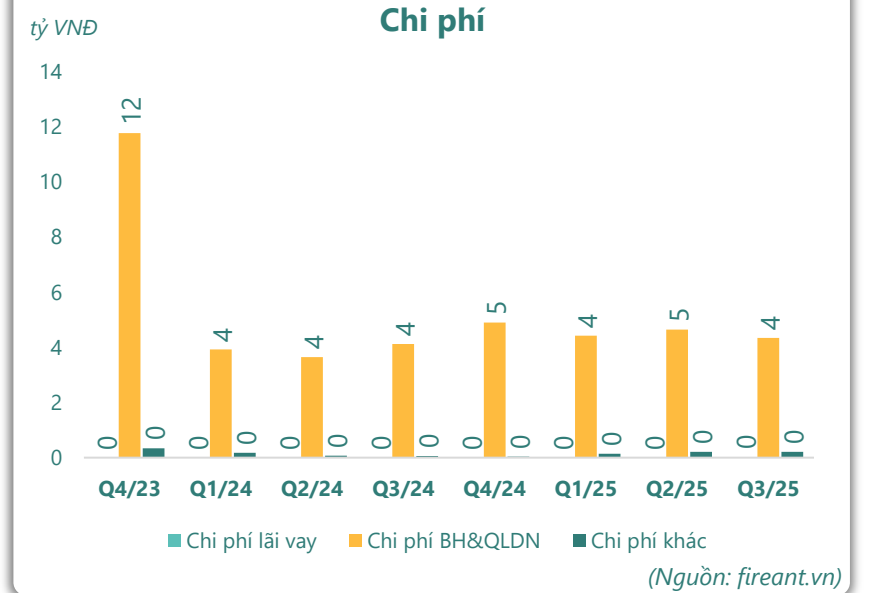
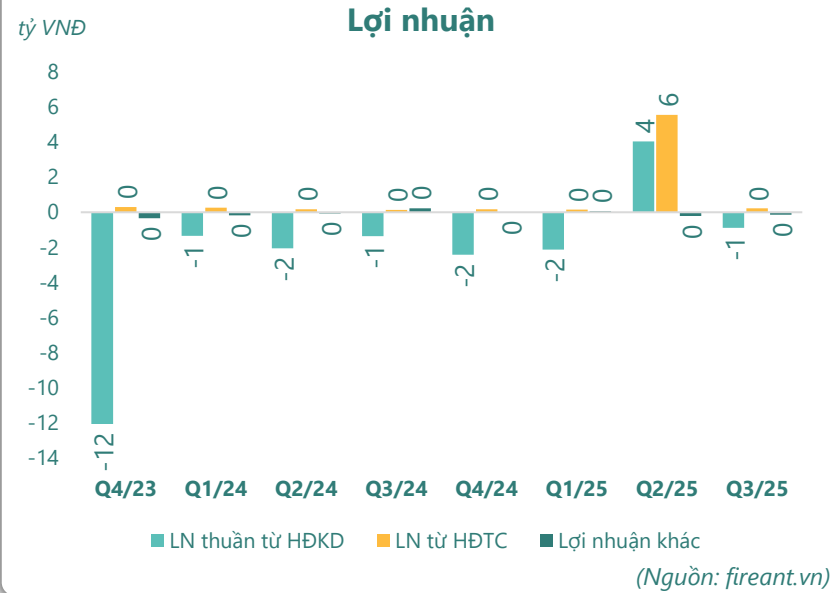
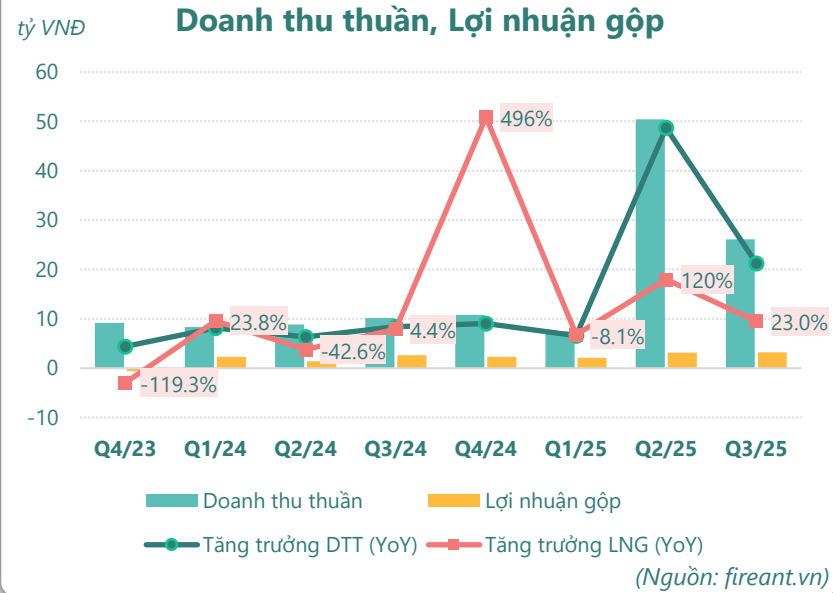
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>9T 2025 |
| 83.9                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 56.6  207%   |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>9T 2025 |
| 1.03                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 5.78  122%   |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>9T 2025 |
| 0.74                   |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▲ 5.50  116%      |



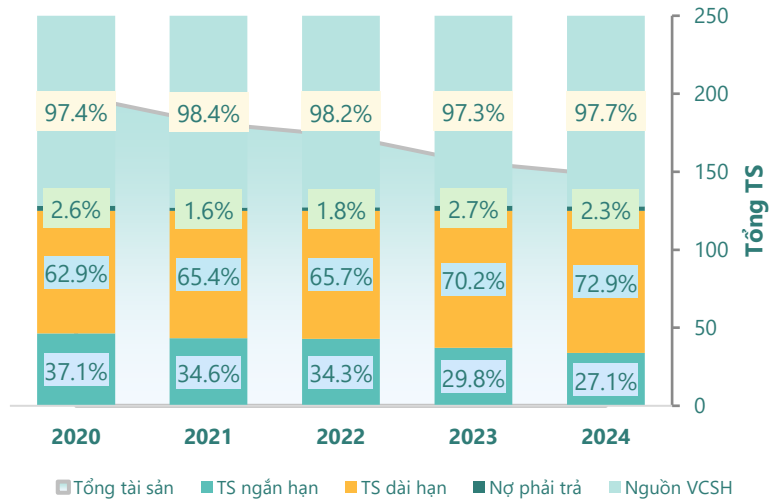
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

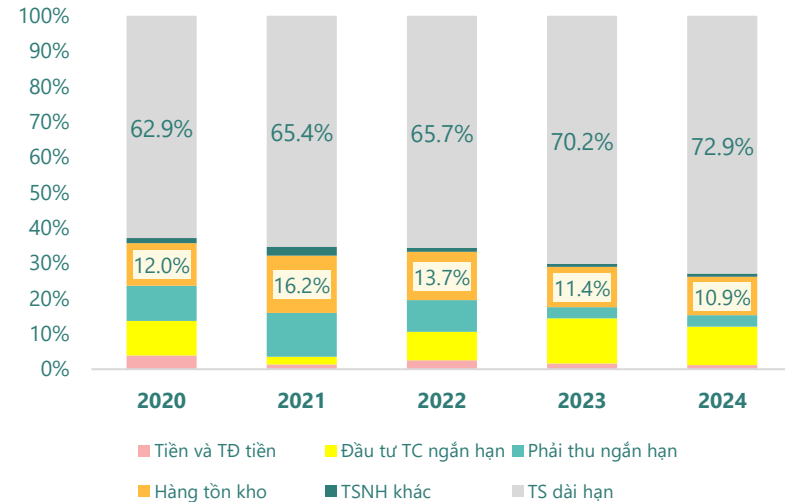
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

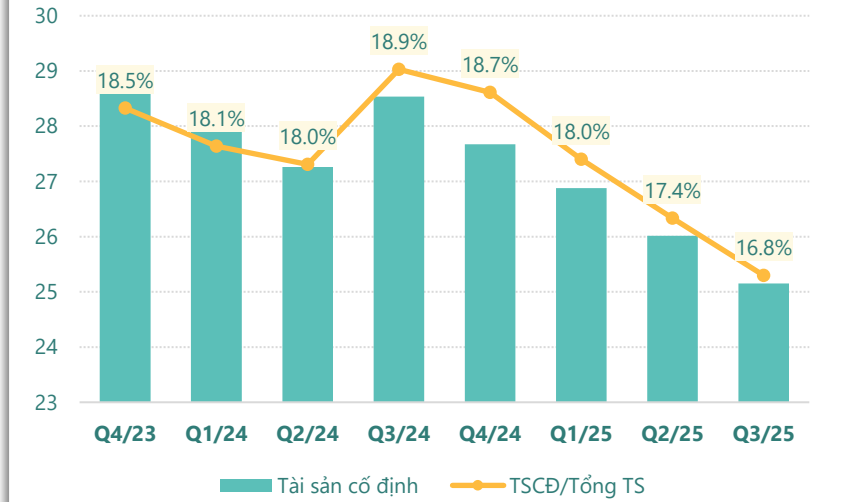
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

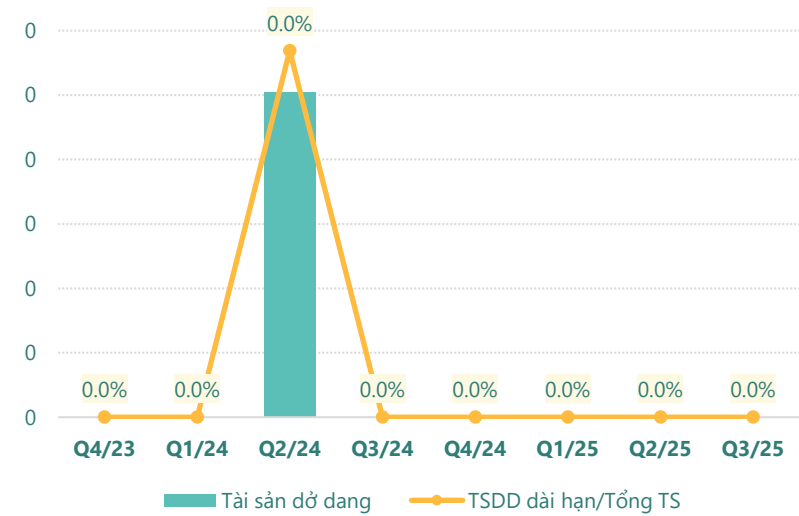
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

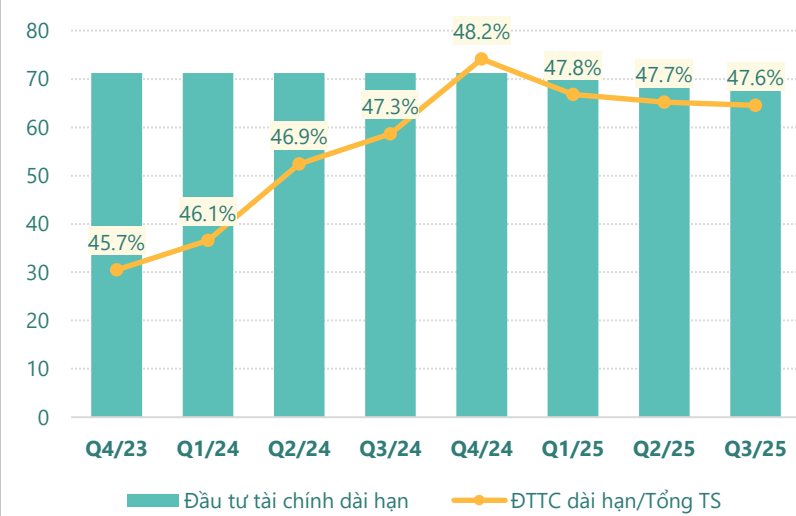
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

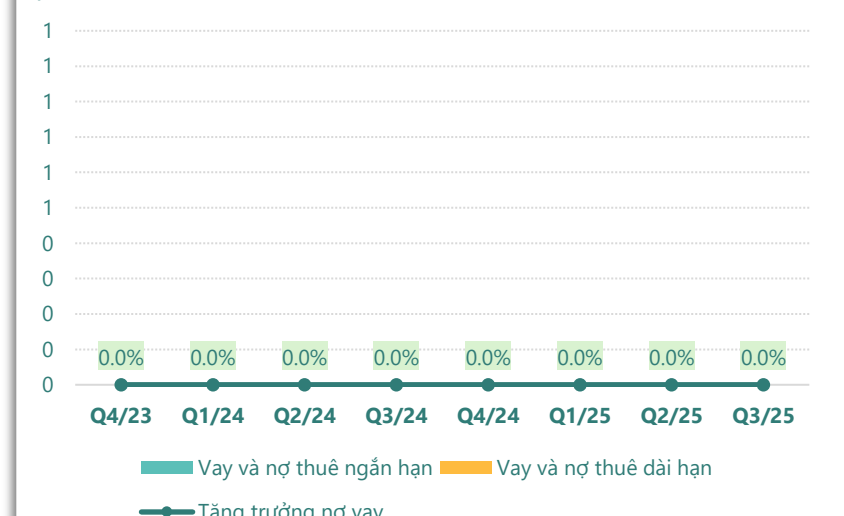
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

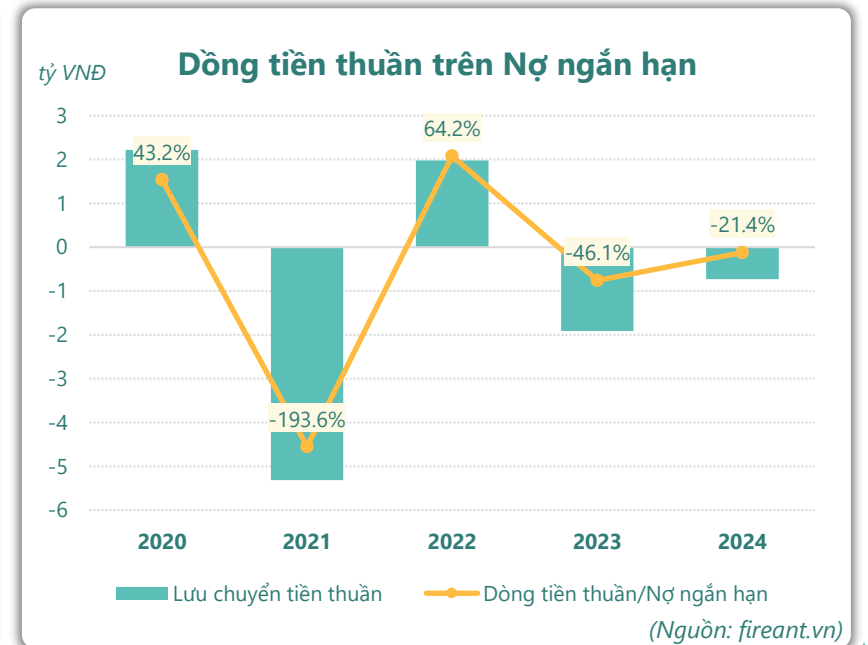
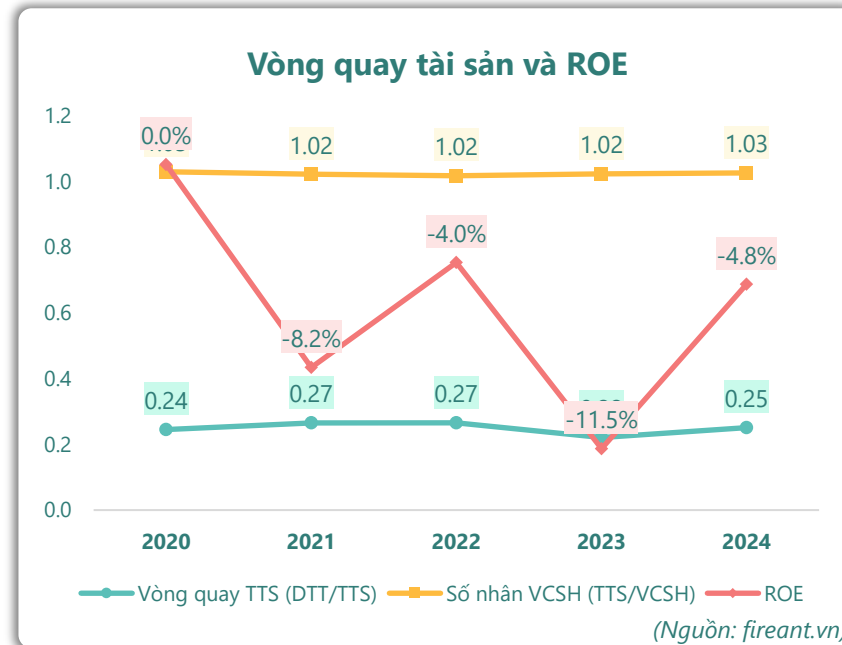
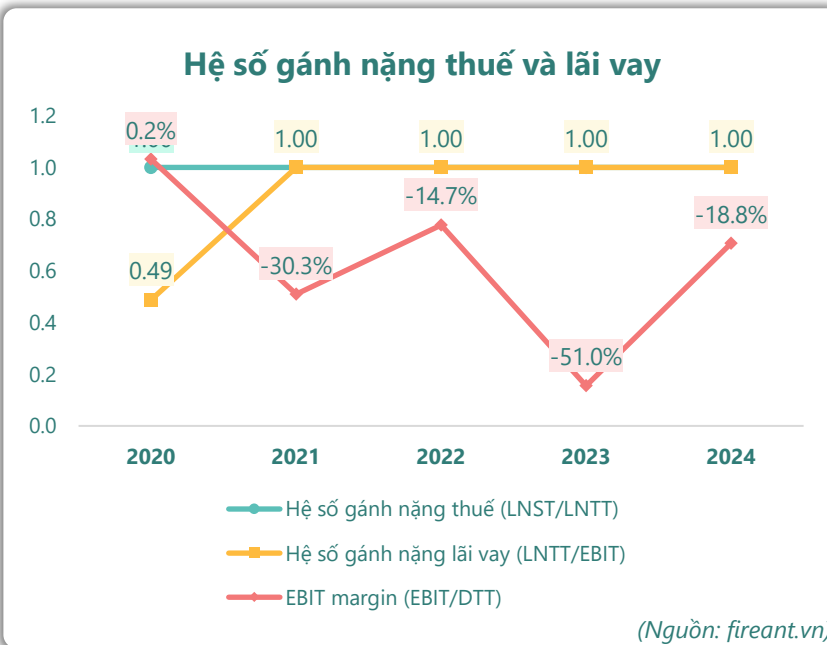
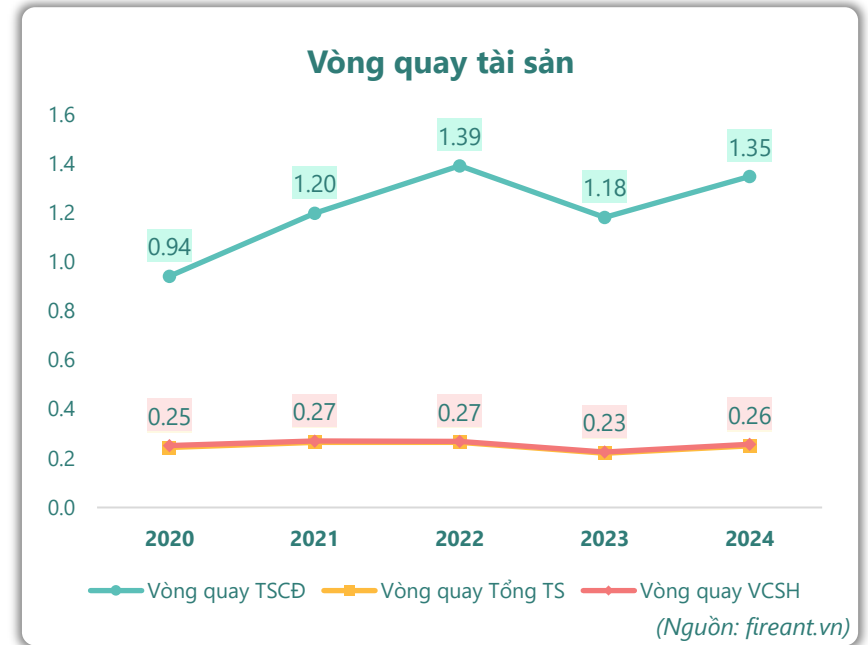
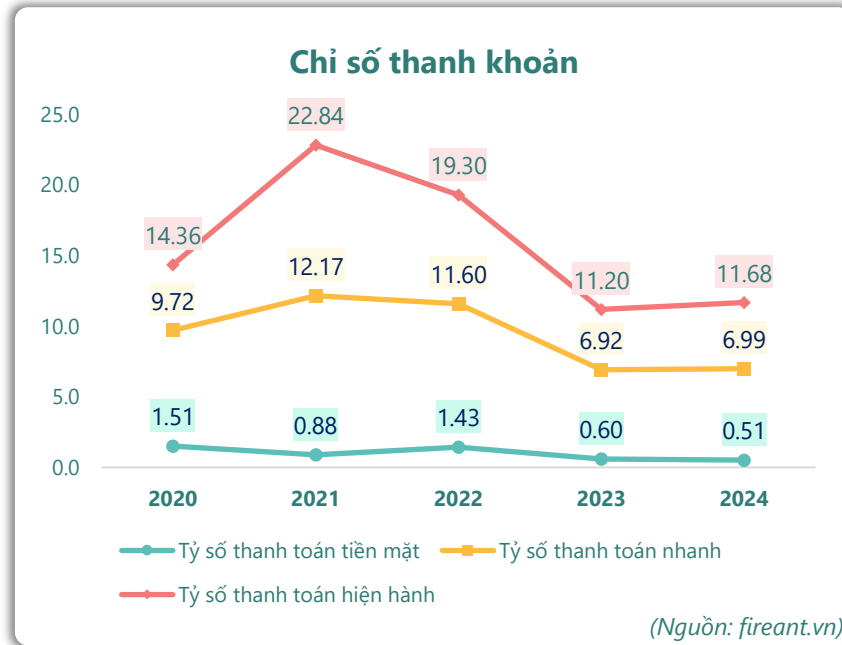
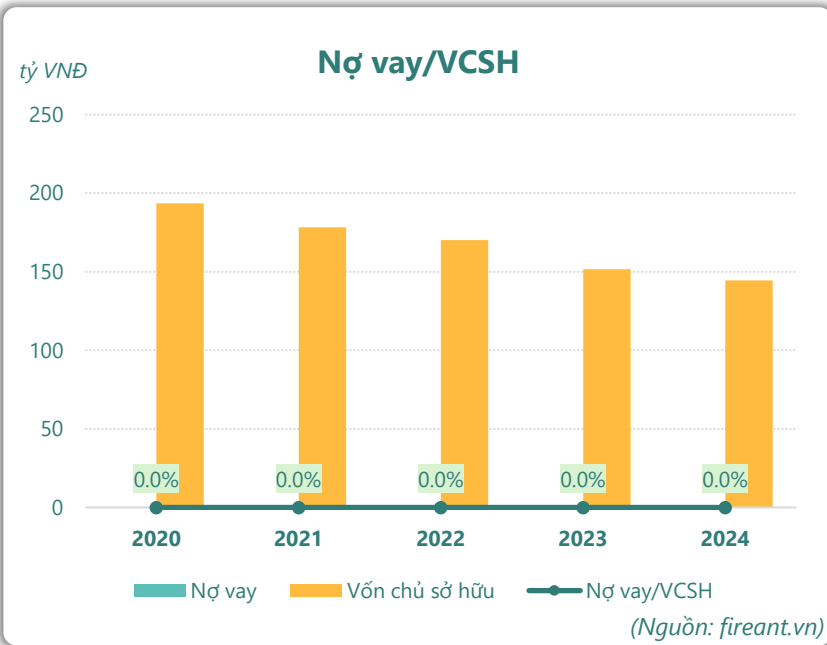
## Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q3/25 | Q3/24 | Thay đổi YoY | 9T 2025 | 9T 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 26.1  | 10.2  | 156%         | 83.9    | 27.3    | 207%         |
| Giá vốn hàng bán      | 22.9  | 7.54  | 203%         | 75.4    | 20.9    | 261%         |
| Lợi nhuận gộp         | 3.24  | 2.63  | 23.1%        | 8.52    | 6.39    | 33.4%        |
| Doanh thu HĐTC        | 0.24  | 0.14  | 74.6%        | 5.95    | 0.57    | 938%         |
| Chi phí TC            | 0.03  | 0.00  |              | 0.03    | 0       |              |
| Chi phí lãi vay       | 0.03  | 0.00  |              | 0.03    | 0       |              |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| Chi phí bán hàng      | 1.66  | 1.04  | 59.6%        | 4.92    | 3.07    | 60.1%        |
| Chi phí QLDN          | 2.68  | 3.09  | -13.1%       | 8.50    | 8.64    | -1.6%        |
| LN thuần từ HĐKD      | -0.89 | -1.36 | 34.6%        | 1.03    | -4.75   | 122%         |
| Lợi nhuận khác        | -0.14 | 0.23  | -162%        | -0.28   | -0.01   | -3626%       |
| LN trước thuế         | -1.03 | -1.13 | 8.8%         | 0.74    | -4.76   | 116%         |
| Lợi nhuận sau thuế    | -1.03 | -1.13 | 8.8%         | 0.74    | -4.76   | 116%         |
| LNST của CĐ cty mẹ    | -1.03 | -1.13 | 8.8%         | 0.74    | -4.76   | 116%         |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -1.18 | -1.47 | -0.59 | -1.71 | -1.13 | 6.16  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 4.81  | -3.52 | 1.69  | 1.75  | 1.11  | -5.98 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0.00  |
| Tiền đầu kỳ             | 2.02  | 5.64  | 1.81  | 1.76  | 1.80  | 1.78  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 3.62  | -4.99 | 1.10  | 0.04  | -0.02 | 0.17  |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 5.64  | 1.81  | 1.76  | 1.80  | 1.78  | 1.95  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 150                | 148                 | 1.1%     |
| Tài sản ngắn hạn            | 43.3               | 40.0                | 8.1%     |
| Tiền và tương đương tiền    | 1.95               | 1.76                | 10.8%    |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 20.0               | 16.0                | 25.0%    |
| Phải thu ngắn hạn           | 5.28               | 4.85                | 8.8%     |
| Hàng tồn kho                | 15.3               | 16.1                | -5.1%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.81               | 1.37                | -41.1%   |
| Tài sản dài hạn             | 106                | 108                 | -1.5%    |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản cố định             | 25.1               | 27.7                | -9.1%    |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 0                  | 0                   |          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 71.3               | 71.3                | 0.0%     |
| Tài sản dài hạn khác        | 9.90               | 9.00                | 10.0%    |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 4.30               | 3.43                | 25.5%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 4.30               | 3.43                | 25.5%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                  | 0                   |          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 2.34               | 1.34                | 74.4%    |
| Nợ dài hạn                  | 0                  | 0                   |          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 145                | 145                 | 0.5%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 145                | 145                 | 0.5%     |
| Vốn điều lệ                 | 130                | 130                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

